



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC LONG AN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12/01/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/10/2023 với mã số doanh nghiệp là 1100105921. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 11.000.000.000 đồng.

Công ty niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 22/02/2008 theo Giấy chứng nhận số 09/GCN-TTGDHN ngày 21/01/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán LBE.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 39 Hai Bà Trưng, Phường 1, Thành Phố Tân An, Tỉnh Long An.
- Điện thoại: (84) 0272. 3825094
- Fax: (84) 0272. 3834447

Ngành nghề kinh doanh

- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh, dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Mua bán nón bảo hiểm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng;
- Mua bán hàng tiêu dùng;
- Tổ chức hướng dẫn sử dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện và thiết bị trường học.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 36 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 5 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Trung Trực | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 28/04/2021 |
| • Ông Trần Việt Thắng | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/04/2021 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|---------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Văn Ngôi | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 28/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Phúc Đức | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2021 |
| • Bà Nguyễn Hoàng Yến Nhi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2021 |
| • Ông Bùi Thành Lâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2021
Miễn nhiệm ngày 14/05/2022 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------|------------|--|
| • Ông Đồng Hải Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 14/05/2022 |
| • Bà Đỗ Phương Mai | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 28/04/2021
Miễn nhiệm ngày 14/05/2022 |
| • Ông Trần Minh Đức | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 28/04/2021 |
| • Ông Ngô Văn Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2021 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Ngôi | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2020 |
| • Ông Bùi Văn Huỳnh | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/06/2020 |
| • Bà Lê Thị Minh Trang | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/06/2020 |
| • Bà Trần Thị Thủy Linh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2020 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

điểm 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 07 tháng 03 năm 2023



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 220/2023/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 07/03/2023 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thị Ngọc Viễn – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4868-2019-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VN	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.122.003.797	24.884.336.666
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.111.663.915	1.606.439.316
1. Tiền	111	5	1.111.663.915	1.606.439.316
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.893.361.400	3.565.047.700
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	5.978.253.217	3.598.011.680
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6	(84.891.817)	(32.963.980)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		312.126.314	2.088.922.445
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	50.644.259	1.291.432.456
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	123.640.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	137.842.055	51.522.932
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	745.967.057
IV. Hàng tồn kho	140	10	12.751.884.361	17.515.404.738
1. Hàng tồn kho	141		13.026.749.476	17.515.404.738
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(274.865.115)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		52.967.807	108.522.467
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	52.967.807	17.809.091
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	73.355.676
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	17.357.700
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.902.155.388	5.210.787.096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.778.798.971	5.124.984.607
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.649.593.801	3.949.454.565
- Nguyên giá	222		6.044.270.532	6.133.333.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.394.676.731)	(2.183.879.240)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.129.205.170	1.175.530.042
- Nguyên giá	228		1.566.266.805	1.566.266.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(437.061.635)	(390.736.763)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		38.587.365	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		38.587.365	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		84.769.052	85.802.489
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	84.769.052	85.802.489
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		25.024.159.185	30.095.123.762

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VN	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.578.384.050	9.799.351.809
I. Nợ ngắn hạn	310		2.548.384.050	9.675.376.809
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.696.555.692	3.680.537.708
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	50.192.817	121.264.213
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	175.632.700	212.970.638
4. Phải trả người lao động	314		623.046.961	451.711.821
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	5.027.973
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		207.235	207.235
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	5.187.950.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.748.645	15.707.221
II. Nợ dài hạn	330		30.000.000	123.975.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	30.000.000	30.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	93.975.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.445.775.135	20.295.771.953
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	22.445.775.135	20.295.771.953
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	3.850.797.710	3.841.600.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	18	-	(97.722.290)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	3.346.488.559	3.273.802.042
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	4.248.488.866	2.278.092.201
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.103.644.560	824.361.861
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.144.844.306	1.453.730.340
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		25.024.159.185	30.095.123.762



Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh

Người lập biểu

Trần Thị Huỳnh Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	100.172.598.992	73.707.661.763
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	1.545.016.738	523.696.342
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		98.627.582.254	73.183.965.421
4. Giá vốn hàng bán	11	21	86.850.402.317	64.970.795.813
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>11.777.179.937</u>	<u>8.213.169.608</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	905.023.956	689.279.443
7. Chi phí tài chính	22	23	276.467.351	264.695.316
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>121.563.437</i>	<i>234.560.931</i>
8. Chi phí bán hàng	25	24.a	6.657.263.897	4.736.430.478
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.b	3.032.360.998	2.058.589.443
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>2.716.111.647</u>	<u>1.842.733.814</u>
11. Thu nhập khác	31	25	5.670.090	16.018.874
12. Chi phí khác	32	25	18.642.250	1.464.763
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(12.972.160)</u>	<u>14.554.111</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>2.703.139.487</u>	<u>1.857.287.925</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	558.295.181	403.557.585
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>2.144.844.306</u>	<u>1.453.730.340</u>
18. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	70	27	1.815	1.234
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	1.815	1.234



Long An, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh

Người lập biểu

Trần Thị Huỳnh Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		104.454.581.228	75.480.808.982
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(96.011.938.999)	(82.844.043.576)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.268.190.097)	(3.551.692.294)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(126.591.410)	(229.532.958)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(673.425.740)	(196.360.399)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.771.606.657	1.946.721.476
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.543.151.162)	(564.293.940)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.602.890.477	(9.958.392.709)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(18.204.000)	(613.027.545)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	13.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	6.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	95.543.122	68.746.531
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		77.339.122	4.469.355.350
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	18	106.920.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		12.159.360.926	26.707.354.217
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(17.441.285.926)	(21.425.429.217)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.315.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.175.005.000)	3.966.845.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(494.775.401)	(1.522.192.359)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1.606.439.316	3.128.631.675
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	1.111.663.915	1.606.439.316



Long An, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh

Người lập biểu

Trần Thị Huỳnh Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12/01/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/10/2022 với mã số doanh nghiệp là 1100105921. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 22/02/2008 theo Giấy chứng nhận số 09/GCN-TTGDHN ngày 21/01/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán LBE.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh, dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Mua bán nón bảo hiểm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng;
- Mua bán hàng tiêu dùng;
- Tổ chức hướng dẫn sử dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện và thiết bị trường học.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc (nguyên vật liệu, hàng hóa) bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	12
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.6 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
---------------------	---------------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm máy tính	8

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng.

- Thuế giá trị gia tăng:
 - Sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - Thiết bị giáo dục và sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa: Áp dụng thuế suất 5%;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Văn phòng phẩm, ấn phẩm: Áp dụng thuế suất 10%. Ngoài ra, từ ngày 01/02/2022 đến 31/12/2022, Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số mặt hàng được quy định tại Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	5.496.119	96.299.219
Tiền gửi ngân hàng	1.106.167.796	673.440.097
Tiền đang chuyển	-	836.700.000
Cộng	1.111.663.915	1.606.439.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022			01/01/2022			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty CP Sông Đà 505 (S55)	104.800	5.804.874.437	(40.874.437)	5.764.000.000	1.502.689.380	-	1.570.800.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1 (HU1)	-	-	-	-	1.955.363.980	(16.463.980)	1.938.900.000
- Công ty CP Sách TBTH TP.Hồ Chí Minh (STC)	1.500	17.650.000	-	25.200.000	17.650.000	-	32.100.000
- Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh (SGD)	3.000	48.000.000	-	72.900.000	48.000.000	(16.500.000)	31.500.000
- Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam (CSM)	100	1.914.210	(474.210)	1.440.000	-	-	-
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam (TNA)	10.060	105.814.570	(43.543.170)	62.271.400	74.308.320	-	97.344.000
Cộng		5.978.253.217	(84.891.817)	5.925.811.400	3.598.011.680	(32.963.980)	3.670.644.000

Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của từng mã chứng khoán niêm yết trong phiên giao dịch cuối cùng của năm 20222 (tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Điều InterSnack Việt Nam	19.993.000	3.529.000
Công ty CP Lương thực Long An	7.230.500	7.788.001
Các đối tượng khác	23.420.759	1.280.115.455
Cộng	50.644.259	1.291.432.456

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Kiến trúc Xây dựng Color House	98.640.000	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Minh Long	25.000.000	-
Cộng	123.640.000	-

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bồi thường kiểm kê	137.842.055	-	-	-
Tạm ứng	-	-	12.500.000	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	39.022.932	-
Cộng	137.842.055	-	51.522.932	-

10. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	13.026.749.476	(274.865.115)	17.515.404.738	-
Cộng	13.026.749.476	(274.865.115)	17.515.404.738	-

- Giá trị hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2022 là 274.865.115 đồng.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.217.687.689	356.791.733	1.469.791.110	89.063.273	6.133.333.805
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	89.063.273	89.063.273
Số cuối năm	4.217.687.689	356.791.733	1.469.791.110	-	6.044.270.532
Khấu hao					
Số đầu năm	1.453.159.563	89.197.927	552.458.477	89.063.273	2.183.879.240
Khấu hao trong năm	153.954.619	29.732.636	116.173.509	-	299.860.764
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	89.063.273	89.063.273
Số cuối năm	1.607.114.182	118.930.563	668.631.986	-	2.394.676.731
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.764.528.126	267.593.806	917.332.633	-	3.949.454.565
Số cuối năm	2.610.573.507	237.861.170	801.159.124	-	3.649.593.801

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ tại ngày 31/12/2022.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 790.640.986 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.410.266.805	156.000.000	1.566.266.805
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	1.410.266.805	156.000.000	1.566.266.805
Khấu hao			
Số đầu năm	379.361.763	11.375.000	390.736.763
Khấu hao trong năm	26.824.872	19.500.000	46.324.872
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	406.186.635	30.875.000	437.061.635
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.030.905.042	144.625.000	1.175.530.042
Số cuối năm	1.004.080.170	125.125.000	1.129.205.170

(*) Quyền sử dụng 903,3 m2 đất tại Thị trấn Tầm Vu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An thời hạn sử dụng đất đến ngày 10/01/2058. Mục đích: mở cửa hàng sách, thiết bị trường học.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	36.338.257	17.809.091
Chi phí bảo trì phần mềm kế toán	6.250.000	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ khác	10.379.550	-
Cộng	52.967.807	17.809.091

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	34.135.719	42.112.511
Chi phí trả trước khác	50.633.333	43.689.978
Cộng	84.769.052	85.802.489

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	1.180.829.800	2.050.572.439
Các đối tượng khác	515.725.892	1.629.965.269
Cộng	1.696.555.692	3.680.537.708

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Trường Cao đẳng Long An - Cơ sở Cần Giuộc	15.196.500	-
Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	6.380.000	-
Các đối tượng khác	28.616.317	121.264.213
Cộng	50.192.817	121.264.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	717.761.985	663.389.800	-	54.372.185
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	203.326.156	558.295.181	673.425.740	-	88.195.597
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.644.482	49.914.080	26.493.644	-	33.064.918
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.357.700	-	59.127.233	41.769.533	-	-
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	12.818.239	12.818.239	-	-
Cộng	17.357.700	212.970.638	1.403.916.718	1.423.896.956	-	175.632.700

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
Cộng	30.000.000	30.000.000

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2021	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	3.188.364.729	2.429.928.725
Tăng trong năm	-	-	-	85.437.313	1.453.730.340
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.605.566.864
Số dư tại 31/12/2021	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	3.273.802.042	2.278.092.201
Số dư tại 01/01/2022	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	3.273.802.042	2.278.092.201
Tăng trong năm	-	9.197.710	-	72.686.517	2.144.844.306
Giảm trong năm	-	-	(97.722.290)	-	174.447.641
Số dư tại 31/12/2022	11.000.000.000	3.850.797.710	-	3.346.488.559	4.248.488.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.100.000	1.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.100.000	1.095.900
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.095.900
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	4.100
- Cổ phiếu phổ thông	-	4.100
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.100.000	1.095.900
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.095.900
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.278.092.201	2.429.928.725
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	2.144.844.306	1.453.730.340
Phân phối lợi nhuận	174.447.641	1.605.566.864
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	174.447.641	1.605.566.864
- Trích quỹ đầu tư phát triển	72.686.517	85.437.313
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	101.761.124	205.049.551
- Chia cổ tức	-	1.315.080.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	4.248.488.866	2.278.092.201

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 13/NQ-STBTH ngày 14/05/2022.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu Sách giáo khoa và Sách tham khảo	66.921.284.967	47.320.782.989
Doanh thu thiết bị giáo dục	5.008.658.308	3.456.139.043
Doanh thu khác	28.242.655.717	22.930.739.731
Cộng	100.172.598.992	73.707.661.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Giảm trừ doanh thu

	Năm 2022	Năm 2021
Hàng bán bị trả lại	1.545.016.738	523.696.342
Cộng	1.545.016.738	523.696.342

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn sách giáo khoa và sách tham khảo	60.902.212.771	42.962.097.763
Giá vốn thiết bị giáo dục	3.993.511.746	2.912.398.558
Giá vốn khác	21.954.677.800	19.096.299.492
Cộng	86.850.402.317	64.970.795.813

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.143.122	37.657.642
Cổ tức, lợi nhuận được chia	93.400.000	3.000.000
Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được	-	253.762.221
Lãi từ bán chứng khoán	809.480.834	394.859.580
Cộng	905.023.956	689.279.443

23. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	121.563.437	234.560.931
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	51.927.837	11.963.980
Lỗ từ bán chứng khoán	78.621.540	14.201.000
Chi phí giao dịch chứng khoán	24.354.537	3.969.405
Cộng	276.467.351	264.695.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân công	3.518.240.237	3.075.453.183
Chi phí khác	3.139.023.660	1.660.977.295
Cộng	6.657.263.897	4.736.430.478

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân công	1.436.239.225	1.275.150.974
Các khoản khác	1.596.121.773	783.438.469
Cộng	3.032.360.998	2.058.589.443

25. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Xử lý công nợ nhỏ lẻ và kiểm kê	5.670.090	2.382.510
Thu nhập thanh lý tài sản	-	13.636.364
Cộng	5.670.090	16.018.874

26. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Xử lý công nợ phải thu khó đòi	12.266.720	-
Truy thu thuế, phạt vi phạm hành chính về thuế	3.292.017	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ và kiểm kê	3.083.513	1.464.763
Cộng	18.642.250	1.464.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.703.139.487	1.857.287.925
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	88.336.421	160.500.000
- Điều chỉnh tăng	181.766.421	163.500.000
+ <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	162.818.182	160.000.000
+ <i>Chi phí khác</i>	18.948.239	3.500.000
- Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	93.430.000	3.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	2.791.475.908	2.017.787.925
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	558.295.181	403.557.585
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này</i>	558.295.181	403.557.585

28. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.144.844.306	1.453.730.340
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(150.139.101)	(101.761.124)
- <i>Điều chỉnh tăng</i>	-	-
- <i>Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)</i>	150.139.101	101.761.124
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.994.705.205	1.351.969.216
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.098.783	1.095.900
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	1.815	1.234

Lãi cơ bản, suy giảm năm trên cổ phiếu năm 2022 được tính sau khi trừ quỹ phúc lợi theo kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 đã thông qua.

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân công	4.954.479.462	4.350.604.157
Chi phí khấu hao tài sản cố định	346.185.636	289.592.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.792.838.024	1.371.384.346
Chi phí khác bằng tiền	1.596.121.773	783.438.469
Cộng	9.689.624.895	6.795.019.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh sách, thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Long An, Việt Nam.

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá và rủi ro về tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Các khoản vay của Công ty đều có lãi suất ổn định và thường được trả theo kế hoạch cụ thể. Do đó Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa chủ yếu là sách, thiết bị trường học từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động thương mại, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro về biến động giá Công ty đã ký kết các hợp đồng với mức chiết khấu phù hợp và ổn định. Mặt khác, giá cả của các mặt hàng hóa phục vụ giáo dục này thường ít biến động nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các phòng giáo dục, cửa hàng, đại lý kinh doanh sách và thiết bị trường học. Đây là các khách hàng giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời. Riêng các cửa hàng bán lẻ của Công ty bán hàng thu tiền ngay. Do đó Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.696.555.692	-	1.696.555.692
Phải trả khác	-	30.000.000	30.000.000
Cộng	1.696.555.692	30.000.000	1.726.555.692

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.680.537.708	-	3.680.537.708
Chi phí phải trả	5.027.973	-	5.027.973
Vay và nợ thuê tài chính	5.187.950.000	93.975.000	5.281.925.000
Phải trả khác	-	30.000.000	30.000.000
Cộng	8.873.515.681	123.975.000	8.997.490.681

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.111.663.915	-	1.111.663.915
Đầu tư tài chính	5.893.361.400	-	5.893.361.400
Phải thu khách hàng	50.644.259	-	50.644.259
Phải thu khác	137.842.055	-	137.842.055
Cộng	7.193.511.629	-	7.193.511.629

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.606.439.316	-	1.606.439.316
Đầu tư tài chính	3.565.047.700	-	3.565.047.700
Phải thu khách hàng	1.291.432.456	-	1.291.432.456
Phải thu khác	39.022.932	-	39.022.932
Cộng	6.501.942.404	-	6.501.942.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan			Năm 2022	Năm 2021
Ông Đặng Trung Trực	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	24.000.000	24.000.000
		Lương, thưởng	184.055.981	174.010.491
Ông Trần Việt Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT	Thù lao	48.000.000	28.000.000
Ông Hoàng Văn Tiến	Phó Chủ tịch HĐQT	Thù lao	-	16.000.000
Ông Nguyễn Văn Ngôi	Thành viên HĐQT	Thù lao	24.000.000	24.000.000
	Giám đốc	Lương, thưởng	184.014.131	173.076.950
Ông Nguyễn Phúc Đức	Thành viên HĐQT	Thù lao	48.000.000	28.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Yến Nhi	Thành viên HĐQT	Thù lao	48.000.000	28.000.000
Ông Bùi Thành Lâm	Thành viên HĐQT	Thù lao	17.818.182	28.000.000
Ông Cao Văn Long	Thành viên HĐQT	Thù lao	-	16.000.000
Ông Nghiêm Văn Thắng	Thành viên HĐQT	Thù lao	-	16.000.000
Ông Bùi Văn Huỳnh	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	170.751.373	163.360.841
Bà Lê Thị Minh Trang	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	141.102.823	135.070.125
Bà Trần Thị Thúy Linh	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	164.267.995	157.984.657
Ông Nguyễn Phúc Đức	Trưởng BKS	Thù lao	-	6.000.000
Ông Đồng Hải Nam	Trưởng BKS	Thù lao	11.318.182	-
Bà Đỗ Phương Mai	Trưởng BKS	Thù lao	6.681.818	10.500.000
Ông Trần Minh Đức	Thành viên BKS	Thù lao	12.000.000	10.200.000
Ông Ngô Văn Minh	Thành viên BKS	Thù lao	12.000.000	7.000.000

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty đã chốt danh sách cổ đông vào ngày 31/01/2023 để trả cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 11:9.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu liên quan đến quyền sử dụng đất tại Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An đã được trình bày lại để phù hợp với các quy định hiện hành:

Chỉ tiêu	Số liệu tại ngày 01/01/2022 (Trình bày lại)	Số liệu tại ngày 31/12/2021	Chênh lệch
Tài sản cố định vô hình	1.175.530.042	144.625.000	1.030.905.042
- Nguyên giá	1.566.266.805	156.000.000	1.410.266.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	(390.736.763)	(11.375.000)	(379.361.763)
Chi phí trả trước dài hạn	85.802.489	1.116.707.531	(1.030.905.042)



Nguyễn Văn Ngòi

Long An, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh

Người lập biểu

Trần Thị Huỳnh Hồng

